SẮC THÁI HÓA NGÔN NGỮ THƠ TRONG *TRUYỆN KIỀU* CỦA NGUYỄN DU

Nguyễn Thị Nguyệt Trinh^{a*}

^aKhoa Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Email: nguyettrinh76@gmail.com

Lịch sử bài báo

Nhận ngày 22 tháng 12 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 02 năm 2021 | Chấp nhận đăng ngày 01 tháng 3 năm 2021

Xuất bản trực tuyến ngày 16 tháng 4 năm 2021

Tóm tắt

Trên bình diện ngôn ngữ, thơ ca tiếng Việt có những đặc sắc riêng so với các nước đồng văn, không nghiêng về ý nghĩa trung tính mà có tính chất cảm tính, cụ thể. Bài viết xác định đại thi hào Nguyễn Du với bản lĩnh sắc thái hóa ngôn ngữ đã thể hiện được vẻ đẹp đặc trưng của ngôn ngữ thơ ca dân tộc qua kiệt tác “Truyện Kiều”. Tập trung phân tích bút pháp sắc thái hóa ngôn ngữ thơ của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều” qua từ láy và từ ghép phân nghĩa sắc thái hóa cũng như vai trò, ý nghĩa của bút pháp này.

Từ khóa: Ngôn ngữ thơ; Nguyễn Du; *Truyện Kiều*; Sắc thái hoá.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.813\(2021\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.813(2021))

Loại bài báo: Bài báo nghiên cứu gốc có bình duyệt

Bản quyền © 2021 (Các) Tác giả.

Cấp phép: Bài báo này được cấp phép theo CC BY-NC 4.0

NUANCED POETIC LANGUAGE IN NGUYEN DU'S *THE TALE OF KIEU*

Nguyen Thi Nguyet Trinh^{a*}

^a*The Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Binh Dinh, Vietnam*

^{*}*Corresponding author: Email: nguyettrinh76@gmail.com*

Article history

Received: December 22nd, 2020

Received in revised form: February 26th, 2021 | Accepted: March 1st, 2021

Available online: April 16th, 2021

Abstract

In terms of content, Vietnamese poetry has unique characteristics in relation to the poetry of other countries in the East Asia cultural sphere: Vietnamese poetry is not inclined to neutral meanings but specific, emotional meanings. This article examines the great poet Nguyen Du who had the ability to use nuanced language to express the beauty of the national language in poetry in his masterpiece, “The Tale of Kieu”. We analyze Nguyen Du's writing through the language of “The Tale of Kieu”, especially reduplication and compound words and their role in the work.

Keywords: Nguyen Du; Nuanced language; Poetic language; *The Tale of Kieu*.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.813\(2021\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.813(2021))

Article type: (peer-reviewed) Full-length research article

Copyright © 2021 The author(s).

Licensing: This article is licensed under a CC BY-NC 4.0

1. TỪ SẮC THÁI HÓA TRONG CÁC BẢN DỊCH THƠ

Đã có nhiều nhà nghiên cứu miệt mài đi tìm, lý giải những giá trị đặc sắc của *Truyện Kiều* – kiệt tác của dân tộc Việt Nam, những đóng góp to lớn của Nguyễn Du khi sáng tạo thiên truyện thơ mang đậm bản sắc dân tộc dựa trên thiên tiểu thuyết *Kim Vân Kiều truyện* của Trung Quốc. Như Nguyễn Hữu Sơn đã chỉ ra một xu thế: “Khi chuyển đổi từ tác phẩm văn xuôi tự sự tới truyện thơ in đậm sắc thái trữ tình, Nguyễn Du đã thực hiện việc lựa chọn các nhân vật, sự kiện, tình tiết sao cho vẫn đảm bảo được nội dung cốt truyện và lại phải đảm bảo được mạch thơ, chất thơ, âm điệu, vần luật của thể thơ lục bát dân tộc” (Nguyễn, 2015, tr. 585-586), song song với một xu thế thứ hai: “gia tăng chất trữ tình, khai thác tâm trạng nhân vật và diễn tả phong cảnh thiên nhiên” (Nguyễn, 2015, tr. 592). Về bản chất đó là sự chuyển đổi về mặt loại hình và thể loại, nhưng không hề là một sự chuyển đổi đơn giản mà dựa trên những nền tảng, bản lĩnh vững vàng, trước hết là đặc điểm ngôn ngữ dân tộc. Nguyễn Du có bao nhiêu tài hoa trong việc “phù phép”, “hô biến” ra một viên ngọc quý kết tinh lấp lánh sắc màu mà qua bao thời đại tưởng chừng vẫn chưa nói hết?

Khi tìm hiểu bản dịch những tác phẩm thơ ca từ một số nước đồng văn, chúng tôi nhận thấy một đặc điểm: thường số âm tiết được sử dụng trong bản dịch sẽ nhiều hơn so với văn bản gốc; nếu số âm tiết được giữ nguyên, thì sẽ có hiện tượng lược bỏ một phần nội dung, bù lại thêm vào khá nhiều những từ giàu ý nghĩa sắc thái, đặc biệt là *từ láy*. Có thể kể đến bài thơ *Thái liên khúc kỳ 1* của Lý Bạch (Trung Quốc) trong dạng thức thơ tuyệt cú (4 câu, 28 chữ) khi được Tản Đà chuyển dịch sang tiếng Việt trong dạng thức thơ lục bát đã sử dụng số âm tiết gấp đôi (4 cặp câu lục bát, 56 chữ), được coi là một bản dịch tài hoa. Dễ nhận ra Tản Đà đã thêm vào rất nhiều những từ có ý nghĩa sắc thái hóa vốn không tồn tại trong nguyên tác, đặc biệt hai câu sau: “*Nhật chiếu tân trang thủy để mình/ Phong phiêu hương duệ không trung cử*” được Tản Đà dịch thành: “*Áo quần mặc mới sáng tinh/ Nắng soi đầy nước lung linh bóng lồng/ Thơm tho vạt áo gió tung / Bay lên phấp phới không trung ngọt ngào*” (Lý, 1937, tr. 8). Đây cũng chính là nét đặc trưng làm nên sức biểu cảm của bản dịch, sức gợi cảm tập trung những từ mang ý nghĩa sắc thái hóa: *sáng tinh, lung linh, thơm tho, phấp phới, ngọt ngào*.

Tình hình cũng tương tự khi các dịch giả dịch thơ haiku sang tiếng Việt, như trường hợp bài haiku của Basho được dạy học trong sách giáo khoa lớp 10 qua bản dịch của Đoàn Lê Giang: “*Từ bốn phương trời xa/ Cánh hoa đào lả tả/ Gợn sóng hồ Bi-ôa*” (Phan, 2006, tr. 156). Trong nguyên tác: “*Shiho yori/ hana fukiirete/ Nio no nami*” thì *fukiirete* chỉ là bay đến/ bay vào, những cánh hoa đào từ khắp nơi bay vào hồ Bi-ôa làm nước hồ gợn sóng, việc thêm từ láy *lả tả* vào bản dịch đã sắc thái hóa trạng thái bay của hoa. Việc thêm vào các từ mang ý nghĩa sắc thái đã trở thành một hiện tượng đặc thù trong các bản dịch thơ từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Nét đặc thù này dựa trên đặc điểm của ngôn ngữ tiếng Việt, và chúng tôi nhận thấy đây cũng là một trong những phương thức làm nên vẻ đẹp ở tác phẩm mang vẻ đẹp tinh hoa của dân tộc – *Truyện Kiều*.

2. SẮC THÁI HÓA LÀM NÊN SẮC THÁI DÂN TỘC *TRUYỆN KIỀU*

Sắc thái hóa trong ngôn ngữ thơ ca chính là việc sử dụng những từ ngữ có ý nghĩa sắc thái thay vì những từ trung hòa mang tính chất khái niệm kiểu “*Lá cây thì xanh*”, “*Mùa đông thường buồn...*” nhằm đem lại một ấn tượng cụ thể, cảm tính cho đối tượng được nhắc đến. Nếu những nền thơ ca của ngôn ngữ khái niệm thiên về sử dụng từ trung tính về sắc thái, để nhiều khoảng trống, sức gợi trong lòng độc giả, thì thơ ca tiếng Việt hướng đến chọn lọc từ ngữ chính xác, đặc địa, khai thác kiệt cùng giá trị biểu cảm của nó. Phương thức sắc thái hóa được sử dụng chính là láy và ghép, trong trường hợp của *Truyện Kiều* có thể xét đến hai trường hợp tiêu biểu nhất: *từ láy* và *từ ghép phân nghĩa sắc thái hóa*.

Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra nét đặc sắc của *Truyện Kiều* trong nghệ thuật sử dụng từ láy. Tác giả *Từ điển từ láy tiếng Việt* khẳng định: “Láy là phương thức tạo từ đặc sắc của tiếng Việt... Mỗi từ láy chứa đựng trong mình sự thể hiện rất tinh tế và sinh động về sự cảm thụ chủ quan” (Hoàng, 2003, tr. 5). Đỗ Hữu Châu trong *Từ vựng – ngữ nghĩa* cũng ghi nhận: “Sắc thái hóa là tác dụng điển hình của phương thức láy” (Đỗ, 2005, tr. 192); “Nhờ tính hình tượng, nhờ tác dụng cảm giác hóa mà các từ láy của tiếng Việt có khả năng gợi hình ảnh, gợi ra cho chúng ta không chỉ những hiểu biết trí tuệ, trừu tượng, tách khỏi sự vật, hiện tượng mà là những hình ảnh, những cảm giác” (Đỗ, 2005, tr. 395). Phạm Đan Quế khi tìm hiểu từ láy với việc miêu tả phong cảnh thiên nhiên trong *Truyện Kiều* đã nhận ra sự khác biệt giữa tính khái niệm và nét gần gũi, đượm hồn dân tộc: “Nguyễn Du không thể dùng loại thiên nhiên có tính chất khái niệm, trừu tượng của thơ Đường vốn chỉ thích hợp với việc biểu hiện nét tâm lý mang màu sắc vĩnh hằng, tĩnh tại. Do đó, nhà thơ của chúng ta phải sáng tạo trên chất liệu sẵn có để nêu lên được những cảnh thiên nhiên vừa sang trọng, vừa gần gũi, đượm hồn thơ dân tộc” (Phạm, 2013, tr. 129). Nhưng sắc thái hóa ngôn ngữ thơ *Truyện Kiều* không chỉ có từ láy mà còn phải kể đến từ ghép phân nghĩa sắc thái hóa. Đỗ Hữu Châu chỉ ra dạng từ ghép này: “rất giống với các từ láy sắc thái hóa” (Đỗ, 2005, tr. 420), “mang những ấn tượng, những cảm thụ chủ quan của người nói” (Đỗ, 2005, tr. 422), dạng như *trong veo, xanh rì, đỏ loét...* Nếu tiếng Hán được coi là ngôn ngữ của khái niệm, thì tiếng Việt – kết tinh trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du – lại mang đậm vẻ đẹp cụ thể, cảm tính.

Tính chất khái niệm của tiếng Hán kết tinh ở thơ Đường, chính là ở việc dùng những từ ngữ mang màu sắc trung tính, gợi hơn là tả. Phạm Đan Quế nhận xét: “Khi cần diễn tả một hành động, một đối tượng hay một tính chất nào đó với tính khách quan thì ta không dùng từ láy mà chỉ dùng từ với nghĩa trung hòa... hầu hết những từ láy đều là đánh giá riêng với sắc thái chủ quan” (Hoàng, 2003, tr. 263). Việc sử dụng từ láy, và cả từ ghép sắc thái hóa trong những bản dịch từ thơ Đường sang tiếng Việt đã thành hiện tượng có tính quy luật, phản ánh sự khác biệt trong cách thức sử dụng ngôn ngữ thơ ca của hai dân tộc. Từ “*Ngọc lộ điều thương phong thụ lâm*” trong *Thu hứng* của Đỗ Phủ đến “*Lác đác rừng phong hạt móc sa*” trong bản dịch của Nguyễn Công Trứ thêm vào từ láy *Lác đác*, từ “*Duy kiến giang tâm thu nguyệt bạch*” – một sắc trắng đơn nhất không kèm theo sắc thái trong bản gốc *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị trở thành “*Một vầng trăng trong vắt lòng sông*” trong bản dịch của Phan Huy Thực... với những từ láy tượng thanh, tượng hình, từ

ghép sắc thái hóa không đơn thuần chỉ là bản lĩnh, cá tính của người dịch, mà còn mang theo sắc thái, vẻ đẹp riêng của ngôn ngữ dân tộc.

Vậy là, việc sắc thái hóa ngôn ngữ đã trở thành một đặc trưng nhận diện vẻ đẹp thơ ca dân tộc mà *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là kết tinh đẹp đẽ nhất. Ở đây chúng ta chỉ xét riêng trường hợp những từ láy, từ ghép sắc thái hóa, biểu hiện rõ rệt nhất khả năng sắc thái hóa ngôn ngữ thơ trong *Truyện Kiều*.

Trước hết là sắc thái hóa về màu sắc. Đã có nhiều nhà nghiên cứu chỉ ra tài hoa của Nguyễn Du khi sử dụng các từ chỉ màu sắc, với khoảng 119 lần, chiếm 0,52% (Trần, 2003, tr. 257). Trong *Thi pháp Truyện Kiều*, Trần Đình Sử cho rằng: “bảng màu ngũ sắc trong *Truyện Kiều* ít tính chất tả thực mà nặng về tính biểu trưng, thể hiện những bản chất bất biến trong mô hình thế giới của tác giả. Ưu thế của các màu sáng thể hiện “nốt” lạc quan, tươi sáng, yêu đời trong cái nhìn về nhân sinh và vũ trụ” (Trần, 2003, tr. 263). Ông cũng cho rằng *Truyện Kiều* không chỉ có màu ngũ sắc mà còn rất nhiều màu, “có nhiều màu tả thực, tái hiện màu vẻ đa dạng của cảnh vật, lấy màu của sự vật để tả cảnh, gợi tình”, “Nếu như màu ngũ sắc với tính chất bất biến, biểu trưng mang nặng tính quan niệm, thì màu cảnh vật là sự kết hợp thuộc tính màu khách quan với cảm nhận chủ quan” (Trần, 2003, tr. 265). Tuy nhiên, tác giả phân tích sự biến đổi của các màu qua các bức tranh tâm cảnh khác nhau mà chưa đi sâu phân tích thủ pháp làm nên sự thay đổi đẹp đẽ đó.

Thử khảo sát một màu xanh trong *Truyện Kiều*, chúng ta có thể gặp rất nhiều những bảng màu khác nhau. Khi dùng từ đơn *xanh*, *lục*, *bích* ngôn ngữ thơ Nguyễn Du cũng mang tính tượng trưng hoặc khái niệm mang tính chất khái quát: *lầu xanh*, *ngày xanh*, *sen vừa nảy xanh*... nêu lên hiện thực khách quan, trần thuật sự kiện. Nhưng khi sử dụng từ láy hoặc từ ghép sắc thái hóa, màu xanh ấy trở nên chân thực, sinh động và mang đậm dấu ấn cảm xúc.

Đầu tiên là cái màu xanh cỏ đầy sức sống ghi dấu cổ kim: “*Cỏ non xanh dợn chân trời/ Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*” (Nguyễn, 2018, tr. 7). Vốn dĩ hai câu là sự chuyển ý tài hoa của Thanh Hiên từ hai câu thơ cổ Trung Hoa: “*Phương thảo liên thiên bích/ Lê chi sổ điểm hoa*”, từ *xanh dợn* vốn gốc chỉ có một âm tiết *bích* chỉ màu xanh lục. *Xanh dợn* là màu xanh của cỏ mùa xuân, tươi và trải dài trong không gian vô tận loang ra như sóng. Nhưng cũng là màu cỏ ấy, khi Kim Trọng tương tư người cũ trở lại kiếm tìm thì chỉ là: “*Một vùng cỏ mọc xanh rì, / Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu*” (Nguyễn, 2018, tr. 19). *Xanh rì* đã là cỏ mọc dày, đậm, và quan trọng hơn, là màu xanh vô cảm. Màu cỏ tương ứng với sắc thái khác nhau của dòng nước ngày nào và bây giờ: “*Dưới cầu nước chảy trong veo./ Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha*” (Nguyễn, 2018, tr. 14). Từ *trong veo* như mắt nhìn, như tình yêu mới chớm nở buổi chiều xuân đến *trong vắt* tĩnh lặng soi thấy đáy có sắc thái lạnh, sắc xanh nọ màu nước kia hợp lại tạo thành một không gian thiếu vắng cảm xúc trên gương vào nổi lòng của chàng trai đa tình.

Cũng là màu xanh ấy, nhưng có khi lại được đậm hóa, nhạt hóa với dạng *láy* dùng để miêu tả không gian vô định mênh mông: “*Buồn trông nội cỏ rầu rầu, / Chân mây mặt đất một màu xanh xanh*” (Nguyễn, 2018, tr. 59).

Kiều ở lầu Ngưng Bích là một đoạn thơ thể hiện tài hoa của Nguyễn Du khi miêu tả ngoại cảnh mà bật lên tâm cảnh. Đoạn thơ tuyệt bút dài 22 câu này có thể phân định tự thân theo lời của Nguyễn Du là *nửa tình nửa cảnh* với sự liên mạch về xúc cảm mà đa dạng về bút pháp ngôn ngữ thơ ca. Tình rõ rệt nhất là đoạn độc thoại nội tâm “*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng... Có khi gốc tử đã vừa người ôm*” với giọng nổi bật là giọng kể. Kiều kể nỗi nhớ mong của nàng, những chỗ xót xa nhất của lòng nàng, với kiểu câu trần thuật, nghi vấn, ngoại trừ từ *bơ vơ* trực tiếp bộc lộ cảm nhận của Kiều về hoàn cảnh thực tại, Nguyễn Du thiên về sử dụng kiểu ngôn ngữ khái niệm dày đặc những điển cố cùng từ Hán Việt: “*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng, / Tin sương luống những rày trông mai chờ, / Sân Lai cách mấy nắng mưa, / Có khi gốc tử đã vừa người ôm*” (Nguyễn, 2018, tr. 59). Hiệu quả của phương thức này là giàu sức ám gợi mà tinh giản, hàm súc, tránh được sa vào kể lể dài dòng. Giản lược về *thuật sự* để thâm đắm *trữ tình* ở những từ thuần Việt *luống những, ngày trông mai chờ, cách mấy nắng mưa...* Cảnh là đoạn sau và Nguyễn Du chuyển sang bút pháp miêu tả, không gian xa gần hiện ra trong đôi mắt nhìn của nàng Kiều. Nhưng là tả cảnh ngụ tình, nhìn qua nỗi buồn, nhuộm đậm màu sắc tâm trạng. Trong nguyên tác *Kiều ở lầu Ngưng Bích* ở hồi 8 “*Vương hiếu nữ cam lòng dao sắc – Mã tú bà kẻ gạt hồng nhan*”, cảnh được Thanh Tâm Tài Nhân miêu tả là ngoại cảnh bốn hướng đông tây nam bắc: “*Đông nhìn biển xanh, một dòng nước sâu trong chén nhỏ; bắc ngóng kinh kỳ, trong mây cửa để thành chạm hai con phượng; nam nhìn Kim Lăng, rông cuộn hổ ngồi dường chân nhân; tây nhìn Kì Sơn, kiêu gia bạch lộ nhớ mĩ nhân*”. Cái nhìn ít nhiều mang tính luận bàn thể sự mông lung, mang dấu ấn của tác giả hơn là tâm tư của người con gái sa vào luân lạc. Sau đó là nỗi nhớ về cha mẹ, nhớ cảnh cùng chàng Kim thề nguyện được ghi lại trong hai câu, rồi Kiều viết *Thập bát hòi* ghi lại nỗi buồn. Nguyễn Du đã giản lược những chi tiết cụ thể trong truyện, giữ lại cái cốt lõi mà rộng mở về hướng tâm tình. Cảnh không còn được miêu tả theo bút pháp tả thực mà trở nên *bát ngát* trong ấn tượng với những đại từ không xác định “*Bốn bề bát ngát xa trông, / Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia*” (Nguyễn, 2018, tr. 58)... Từ chỗ kể trực tiếp nàng Kiều nhớ, đã có sự chuyển dịch sang Kiều nghĩ đến người thân đang mòn mỏi ngóng trông mình, qua đó sự đa tình đa mang của nàng được thể hiện rõ nét hơn, tấm lòng hướng vọng của nàng cũng đau đớn hơn. Cái tình nhuộm màu cho *ngoại cảnh* biến thành *tâm cảnh*. Ngọn nước mới sa là nguyên tác, nhưng “*Hoa trôi man mác biết là về đâu*” là bút hoa cụ Nguyễn thêm vào. *Nội cỏ* là nguyên tác, nhưng *rầu rầu* cùng với “*Chân mây mặt đất một màu xanh xanh*” là được nhìn qua tâm trạng nàng Kiều của Nguyễn Du. *Tiếng sóng quanh ghé ngòi* cũng là nguyên tác, nhưng thêm *âm âm* câu thơ lại trở nên ba động. Kết câu *Buồn trông* lặp đi lặp lại mở đầu mỗi cặp câu lục bát, gọi tên không gian, hạn định thời gian, hệ thống từ láy dày đặc, đặc biệt là dạng láy hoàn toàn *xa xa, man mác, rầu rầu, xanh xanh, âm âm...* không hoặc ít biến đổi về âm điệu tạo ấn tượng về sự bất biến, cũng không gian ấy ngày này sang ngày khác, từ sớm đến khuya, mòn mỏi u buồn, cái *tâm*, cái *tình* đượm màu trong cảnh vật. *Nội cỏ* đã được sắc thái hóa và cả tâm trạng hóa mà trở nên *rầu rầu*, dạng láy *xanh xanh* nhạt hóa màu xanh. Đâu rồi sắc cỏ *xanh dợn* chân trời đầy sức xuân của ngày nào, để giờ chỉ còn một sắc xanh đơn điệu nhạt nhòa mờ hồ không phân biệt chân mây mặt đất? Có thể nói đoạn *Kiều ở lầu Ngưng Bích* thể hiện tuyệt bút của Nguyễn Du, không chỉ ở sự chuyển dịch của bút pháp thể loại, mà còn phổ vào những cung bậc sắc thái cảm xúc tinh tế của một đại thi hào.

Nguyễn Du cũng lại chọn sắc *xanh xanh* làm nền cho không gian ly biệt giữa chàng Thúc và nàng Kiều: “*Sông Tần một dải xanh xanh,/ Loι thoi bờ liễu mấy cành Dương Quan*” (Nguyễn, 2018, tr. 81). Ngoài những địa danh, điển tích bản thân đã gọi lên không khí biệt ly, thì những từ láy *xanh xanh, loι thoi* càng giúp câu thơ thêm giá trị biểu cảm với sắc xanh đậm đặc như một bức tranh thủy mặc đẹp và đượm buồn.

Những từ láy, từ ghép sắc thái hóa tô đậm dự cảm những trắc trở đang chờ trên bước đường luân lạc của người con gái: “*Nàng thì côi khách xa xăm,/ Bạc phau câu giá, đen rằm ngàn mây./ Vi lô san sát hơi may,/ Một trời thu để riêng ai một người*” (Nguyễn, 2018, tr. 52). Một từ *xa xăm* khiến cho sự xa thêm vời vợi, *bạc phau, đen rằm* vừa đối lập vừa tương hỗ nhấn mạnh nỗi lạnh lẽo, tối tăm trong cảm nhận của nàng Kiều. Từ *bạc phau, đen rằm* của không gian vũ trụ, sau này nàng sẽ vấp phải nỗi *đen* nỗi *bạc* của cuộc sống nhân sinh, từ một Sở Khanh “*Bạc tình nổi tiếng lâu xanh*” đến một Bạc Hạnh *bạc* từ tên đến tính “*Bạc đem mặt bạc kiếm đường cho xa*”, và một từ ghép phân nghĩa *đen sì* khắc họa đặc trưng mẫu người thiết diện vô tư đại diện cho thể chế xã hội, gia tăng sự lạnh lùng đến vô cảm: “*Trông lên mặt sắt đen sì*” (Nguyễn, 2018, tr. 77).

Sắc thái hóa trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thể hiện mạnh mẽ ở hệ thống từ láy tượng hình, tượng thanh giàu tính gợi hình gợi cảm. Ngôn ngữ thơ ca khái niệm thường chỉ gọi tên sự vật cùng hành động mà ít khi miêu tả một cách chi tiết, trong khi thơ ca Việt Nam thường hướng đến tìm ra những từ láy gợi tả hình ảnh, âm thanh sao cho chính xác, tinh tế nhất hành động, trạng thái của sự vật. Với tính chất mô phỏng, gợi tả, từ láy tượng hình tượng thanh trong ý nghĩa nguyên thủy là sự tái hiện thể giới một cách cụ thể, trực tiếp nhất. Thử viết lại câu thơ trong *Truyện Kiều* theo ngôn ngữ thơ ca khái niệm, ta chỉ cần: “*Hải đường là ngọn đông lân,/ Giọt sương gieo nặng cành xuân*” là đủ. Thế nhưng Nguyễn Du gieo tiếp một từ *la đà* không chỉ diễn tả sức nặng trĩu xuống dao động của nhành hoa mà còn là tâm tư đang trĩu nặng nhớ nhung tương tư của tâm hồn người con gái. Từ láy tượng hình tượng thanh trong *Truyện Kiều* đa phần không chỉ diễn tả đặc địa tính chất, trạng thái của sự vật sự việc mà còn gợi tả tâm trạng, tăng thêm và hòa quyện màu sắc trữ tình vào một thiên kể chuyện mà từ ngữ dường như đều muốn động đập xôn xao. Bằng một phép thể tương tự:

*Dưới cầu nước chảy
bên cầu tơ liễu bóng chiều
buông rủ*

Dường như ta vừa có một bài haiku cho một bức tranh thiên nhiên chiều xuân với bút pháp gợi tả, đơn sơ và rất ít nét, vũ trụ trong sự tồn tại đẹp tự nó. Trả lại những từ *trong veo, thướt tha* bức tranh bỗng xao động sống tình, nào là *trong veo* của dòng nước hay mắt nhìn nhau hay mối tình đầu, nào là *thướt tha* của tơ liễu bóng chiều hay bóng ai kia soi vào đáy mắt? Bức tranh ngoại cảnh khách quan đã được phổ vào những rung động của tâm cảnh chủ quan.

Này là bức tranh thu thuộc loại đẹp nhất cổ kim dưới đôi mắt nhìn của chàng Kim: *Đáy nước in trời - Thành xây khói biếc - Non phơi bóng vàng*. Ở đây có sự tài hoa của Nguyễn Du khi sử dụng ngôn từ thơ ca theo kiểu khái niệm ở câu bát, cộng thêm nghệ

thuật xây dựng không gian qua thủ pháp đối lập tạo ấn tượng thị giác không gian vũ trụ đa chiều soi chiếu lẫn nhau, cùng với những sắc màu huy hoàng lộng lẫy mang ánh sáng. Thế nhưng, sẽ thiếu đi sự động đập cho bức tranh nếu không điểm nhãn vào một từ lấy *long lanh* được đảo lên đặt ở vị trí đặc địa ngay đầu câu, như một viên ngọc trong suốt, phát sáng và soi chiếu, chẳng những thổi linh cảm vào thiên nhiên mà còn cho thấy được nỗi lòng si tình của chàng trai đang mơ tưởng tới người trong lòng: “*Long lanh đáy nước in trời,/ Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng*” (Nguyễn, 2018, tr. 86).

Để tái hiện cảm giác chân thật của chàng Kim khi nghe Kiều đàn, Nguyễn Du phổ vào một từ lấy tượng thanh: “*Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,/ Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa*” (Nguyễn, 2018, tr. 30). Cũng là tiếng đàn ấy, nhưng sau mười lăm năm đã không còn u buồn nữa, Nguyễn Du sử dụng một loạt các từ lấy: *điều dặt, đầm ảm, êm ái*... So với những câu thơ gốc trong bài *Cảm sất* của Lý Thương Ẩn: “*Trang Chu hiểu mộng mê hồ điệp/ Vọng đế xuân tâm thác đổ quyên*” với từ ngữ có ý nghĩa trung tính, thì đoạn thơ của Nguyễn Du đem lại một sắc thái cụ thể hơn cho cung đàn đoàn viên của nàng Kiều.

Cùng là tiếng sóng, nhưng tiếng sóng *ầm ầm kêu quanh ghé ngòi* đầy ba động khi Kiều ở lầu Ngưng Bích đã trở nên dữ dội *đùng đùng* khi ở sông Tiền Đường như lời cáo chung cho kiếp đoạn trường mười lăm năm: “*Triều đâu nổi sóng đùng đùng,/ Hối ra mới biết là sông Tiền Đường*” (Nguyễn, 2018, tr. 135).

Tài hoa Nguyễn Du còn ở chỗ, trong *Truyện Kiều* ông sử dụng những từ mà chúng tôi tạm gọi là: “có sắc thái nước đôi” để miêu tả cảnh vật. Cái gọi là nước đôi này, là những từ này vừa có thể dùng miêu tả cảnh, vừa có thể dùng miêu tả tâm trạng, vậy nên khi tả cảnh cũng ngầm ẩn tả tình ở bên trong. *Nội cỏ rầu rầu* là nội cỏ mang nặng nỗi *buồn trông* của nàng Kiều. Cũng tương tự là trường hợp *nao nao* trong “*Nao nao dòng nước uốn quanh,/ Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*” (Nguyễn, 2018, tr. 8). Từ điển từ láy tiếng Việt giải thích *nao nao*: “(Dòng nước nhỏ) chảy hơi mạnh, mặt nước gợn sóng, nhẹ hướng chảy về một miền xa”, mà *nao nao* cũng là: “Hơi xao xuyến trong lòng, với những xúc động nhẹ và kéo dài. *Lòng nao nao nghĩ ngợi. Tiếng hát nao nao lòng người*” (Hoàng, 2003, tr. 312). Vậy là, tả cảnh cũng đúng mà tả tình cũng không sai, bức tranh du xuân từ đầu đến cuối là những rung động tế vi của thiên nhiên và của lòng người như một khúc nhạc dạo đầu cho bản tình ca Kim-Kiều đang sắp sửa.

Với sự tinh tế quan sát của “đôi mắt nhìn thấu sáu cõi”, sự nhạy cảm của “tâm hồn nghĩ suốt nghìn đời”, Nguyễn Du đã để lại dấu ấn riêng biệt của mình trong *Truyện Kiều* qua việc sử dụng ngôn ngữ thơ ca được sắc thái hóa một cách chuẩn xác, tài hoa.

Trong nhiều trường hợp của thơ ca trung đại, khi sáng tác thơ bằng chữ Hán, các nhà thơ Việt Nam vẫn tuân thủ những đặc trưng của ngôn ngữ khái niệm: sử dụng từ trung tính, hạn chế những từ tu sức. Chẳng hạn trong *Chinh phụ ngâm khúc*, Đặng Trần Côn sử dụng có biến đổi hai câu thơ gốc của Lý Bạch: “*Cổ bệ thanh động Tràng Thành nguyệt/ Phong hỏa ảnh chiếu Cam Tuyền vân*”, nhưng vẫn là ngôn ngữ khái niệm bằng cách sử dụng từ trung tính: *động, chiếu*. Đến bản dịch thơ, nghĩa là đã Việt ngữ hóa, đặc trưng ngôn ngữ thơ tiếng Việt xuất hiện, và được coi là cặp câu thơ giàu thi ảnh và tài hoa hàng đầu xưa nay bất chấp nguồn gốc của nó: “*Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt/ Khói*

Cam Tuyền mờ mịn thức mây”. Sự thay đổi cốt yếu, làm nên tính sinh động và gợi cảm cho câu thơ chính là nằm ở cặp từ láy sắc thái hóa *lung lay*, *mờ mịn* thay cho *động*, *chiều*, tô đậm ấn tượng khi đây đều là những từ láy tượng hình, khiến người đọc như cảm nhận được trạng thái dao động của vầng trăng cũng như sự dày đặc của khối mây, ấn tượng về cuộc chiến tranh càng rõ rệt. Hơn nữa, bản thân từ *lung lay* lại vừa có giá trị tác động: A *lung lay* B, lại vừa chỉ trạng thái, hình ảnh: B *lung lay*. Trường hợp Nguyễn Du, khi sáng tác thơ chữ Hán ngôn ngữ thơ ông cũng mang những đặc điểm của ngôn ngữ khái niệm, mà chuyển sang *Tiếng kêu mới đứt ruột* ông đã đưa vào mọi sắc thái lung linh của tiếng Việt.

3. KẾT LUẬN

Trên bình diện ngôn ngữ, thơ ca tiếng Việt có những đặc sắc riêng so với các nước đồng văn, mà nổi bật chính là tính sắc thái đầy cảm tính và cụ thể. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là đỉnh cao của ngôn ngữ thơ ca dân tộc với bản lĩnh sắc thái hóa ngôn ngữ của nhà thơ thiên tài. Sắc thái hóa không chỉ làm cho hình ảnh, bức tranh thơ thêm phần sinh động, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong chuyển tải thế giới nội tâm nhân vật, góp phần trữ tình hóa thiên truyện “đứt ruột” này. Đây cũng là “lằn ranh” thử thách dịch giả chuyển ngữ kiệt tác của dân tộc Việt Nam ra tiếng nước ngoài khi người dịch không chỉ phải tìm ra những từ ngữ tương đồng về mặt khái niệm mà còn phải giữ lại được sắc thái ngôn ngữ có trong bản gốc, không chỉ giữ được ý mà còn phải bảo lưu cả *tình*, *hình*, *nhạc*, vừa vận những từ láy, từ ghép phân nghĩa sắc thái hóa trong tác phẩm lại hội tụ đầy đủ nhất những vẻ đẹp này. Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, từ láy, từ ghép phân nghĩa sắc thái hóa có vai trò còn hơn là những từ có ý nghĩa tu sức, nếu có thể chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn về vấn đề này trong một dịp khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ, H. C. (2005). *Tuyển tập Từ vựng, ngữ nghĩa* (Tập 1). NXB Giáo dục.
- Hoàng, V. H. (2003). *Từ điển từ láy tiếng Việt*. NXB Từ điển Bách Khoa.
- Lý, B. (1937). Thái liên khúc (kỳ 1) (Đ. Tản, dịch). *Ngày nay*, (89), 8-20.
- Nguyễn, D. (2018). *Truyện Kiều* (D. A. Đào, hiệu khảo & chú giải). NXB Văn học.
- Nguyễn, H. S. (2015). So sánh *Truyện Kiều* với *Kim Vân Kiều* truyện từ sự chuyển đổi loại hình và thể loại. In trong H. S. Nguyễn, *Truyện Kiều – so sánh và luận bình* (tr. 585-586). NXB Văn học.
- Phạm, Đ. Q. (2013). *Thế giới nghệ thuật Truyện Kiều*. NXB Thanh niên.
- Phan, T. L. (Tổng Chủ biên). (2006). *Ngữ văn 10* (Tập 1, 2 – Sách cơ bản). NXB Giáo dục.
- Trần, Đ. S. (2003). *Thi pháp Truyện Kiều* (Tái bản lần 1). NXB Giáo dục.